ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1369 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 24 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 843/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 1430/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn

thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2804/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2850/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2938/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 3045/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 3066/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình; số 593/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải; số 622/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Tiền Hải và thành phố Thái Bình; số 785/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải và Thái Thụy; số 786/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Tiền Hải, Quỳnh Phụ; số 798/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 854/QĐ-UBND ngày 28/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 53/TTr-VPĐP ngày 23/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và thành phố Thái Bình, cụ thể:

1. Huyện Tiền Hải:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 16.458,9 tấn (21 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 11.733,2 tấn (20 xã);

2. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 389,6 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 486,9 tấn (03 xã);

3. Thành phố Thái Bình:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 97,8 tấn (02 xã, phường);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 42,6 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, phường thuộc các huyện Tiền Hải, Đông Hưng và thành phố Thái Bình trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, phường theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN TIỀN HẢI, ĐÔNG HƯNG VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1369 /QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Tiền Hải (23 xã)**	**16,458.9**	**11,733.2**
1	Đông Lâm	1,006.7	1,214.8
2	Đông Cơ	2,300.3	619.9
3	Nam Hải	1,415.4	1,170.6
4	Tây Sơn	1,397.1	1,332.8
5	Đông Hải	252.7	84.6
6	Nam Phú	614.9	541.7
7	Đông Xuyên	864.2	669.4
8	Tây Lương	614.3	418.1
9	Tây Tiến	166.7	801.1
10	Đông Hoàng	126.2	126.2
11	Đông Phong	475.9	625.7
12	Phương Công	1,806.4	1,595.3
13	Nam Hà	197.9	109.6
14	Đông Trung	1,965.4	885.3
15	Nam Hồng	693.0	667.3
16	Vân Trường	188.1	188.1
17	Tây An	338.5	10.4
18	Nam Hưng	509.7	141.2
19	Nam Chính	254.4	
20	Nam Trung	665.5	
21	Đông Minh	605.6	
22	Bắc Hải		499.4
23	Đông Quý		31.7
II	**Đông Hưng (03 xã)**	**389.6**	**486.9**
1	Bạch Đằng	389.6	350.0
2	Đông Kinh		60.5
3	Đông Sơn		76.4
III	**Thành phố (02 xã, phường)**	**97.8**	**42.6**
1	Vũ Đông	41.2	42.6
2	Phường Trần Hưng Đạo	56.6	

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1369 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (21 xã):				**16,458.9**
1	**Xã Đông Lâm**				**1,006.7**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**747**		**144.8**
	Từ ông Đài đến Long Hầu Tây	QĐ786	747	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm*	144.8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**2,064**	*B<0,9m*	**270.4**
	Từ trạm bơm đến mương7 đường Nam	QĐ786	500		65.5
	Từ trạm bơm đến cầu cổ ngựa	QĐ786	294		38.5
	Từ Cầu cổ ngựa đến mương 7 đường giữa	QĐ786	500		65.5
	Từ cầu cổ ngựa đến 39B	QĐ786	270		35.4
	Từ áp ao nghĩa trang đến mương 7 ngoại Bắc	QĐ786	500		65.5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**71.8**
	Từ ông Thanh đến ông Hiển (Thôn Thanh Đông: Từ 39B đến Phan Hiển)	QĐ786	284	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	55.7
	Đường vào chùa Phúc Lâm (Thôn Nho Lâm Đông)	QĐ786	96	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	16.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**122.1**
	Bm 3.0m		***23***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***3.3***
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Phiệp đến bà Bội	QĐ786	23		3.3
	Bm 2,5m		***964***	*Bm 2,5m; BTM200; dày 14cm*	***118.8***
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường trục đến bà Khảm	QĐ786	81		10.0
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	QĐ786	98		12.1
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu bà Tú đến bà Mến	QĐ786	107		13.2
	Thôn Thanh Tây: Từ bà Sáu đến ông Tết	QĐ786	335		41.1
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Thái đến bà Mai	QĐ786	135		16.6
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Tô Thoa	QĐ786	29		3.6
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Thạch	QĐ786	50		6.2
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	QĐ786	81		10.0
	Dong ông Nguyễn Mai	QĐ786	49		6.0
*	**Đường giao thông trục xã**		**1,400**	*Bm 3,5m, BT M300; dày 18cm*	**397.6**
	Từ cầu C4 nữ đến đập tràn	QĐ786	1,400		397.6
2	**Xã Đông Cơ**				**2,300.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**7,248**		**1,344.4**
	Từ ông Mân đến Dầu khí	QĐ2804	970	*Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm; không xây kè 2 bên*	166.4
	Từ ông Đưng đến Sông Cá	QĐ2804	1,776		304.6
	Từ Sông Điếm đến Long Hầu	QĐ504	816	*Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm; xây kè 2 bên*	158.3
	Từ ông Dũng đến Đông Minh	QĐ504	500		97.0
	Từ ông Tình đến áp giống	QĐ504	940		182.4
	Từ Nghĩa địa đến giống	QĐ504	445		86.3
	Từ Ông Ba đến sông cá	QĐ504	70		13.6
	Từ Ông Quảng đến Cổ ngựa	QĐ504	1,217		236.1
	Từ ông Mân đến KCN	QĐ504	514		99.7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**403.5**
	Bm 3,5m		***1,715***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***336.2***
	Ngọ - Dũng	QĐ504	300		58.8
	Tình - đường QH	QĐ504	350		68.6
	Yên - Tâm	QĐ504	200		39.2
	Chỉnh - Kim	QĐ504	405		79.4
	Đính - Tuấn	QĐ504	460		90.2
	Bm 3,0m		***401***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***67.3***
	Từ ông Thuân đến ông Đoái	QĐ2804	336		56.4
	Từ ông Nho đến đường liên xã	QĐ504	65		10.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**552.4**
	Bm 3m		***1,492***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***219.3***
	Nho - ấp giống	QĐ504	600		88.2
	Hoạch - Triết	QĐ504	175		25.7
	Hùng - Phúng	QĐ504	22		3.2
	Nước khoáng- nghĩa địa	QĐ504	225		33.1
	Ông Giao - đường cồn	QĐ504	320		47.0
	Triệu - đường thôn	QĐ504	150		22.1
	Bm 2,5m		***2,708***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***333.1***
	Từ ông Duẩn đến ông Mân	QĐ2804	122		15.0
	Ông Thấn đến đường thôn	QĐ504	90		11.1
	Ông Cai đến đường thôn	QĐ504	5		0.6
	Ông Vu đến đường thôn	QĐ504	5		0.6
	Ông Sở - Ông Tháo	QĐ504	68		8.4
	Ông Huế đến đường thôn	QĐ504	80		9.8
	Ông Ruẫn - Ông Thức	QĐ504	165		20.3
	Ông Giao - Ông Nho	QĐ504	100		12.3
	Liên đến đường thôn	QĐ504	50		6.2
	Ông Hồng - Ông Tuấn	QĐ504	300		36.9
	Ông Tiếu - Ông Kiệm	QĐ504	300		36.9
	Bà Huê - Ông Ánh	QĐ504	300		36.9
	Ông Đán - Miếu	QĐ504	48		5.9
	Ông Tuấn - đường thôn	QĐ504	35		4.3
	Ông Cảo - Ông Đức	QĐ504	90		11.1
	Từ đường thôn đến Miếu	QĐ504	150		18.5
	Hiên đến đường thôn	QĐ504	45		5.5
	Doanh đến đường thôn	QĐ504	61		7.5
	Toan đến đường thôn	QĐ504	11		1.4
	Hiên đến đường thôn	QĐ504	63		7.7
	Điển đến đường thôn	QĐ504	23		2.8
	Hải đến đường thôn	QĐ504	200		24.6
	Hứa đến đường thôn	QĐ504	41		5.0
	Phau đến đường thôn	QĐ504	16		2.0
	Thục đến đường thôn	QĐ504	35		4.3
	Trung đến đường thôn	QĐ504	35		4.3
	Giang đến đường thôn	QĐ504	47		5.8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Liên đến đường thôn	QĐ504	93		11.4
	Mạnh đến đường thôn	QĐ504	60		7.4
	Uy đến đường thôn	QĐ504	70		8.6
3	**Xã Nam Hải**				**1,415.4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**47.7**
	Từ cầu bà Mô - đê biển số 5	QĐ2819	279	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	47.7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**516**	***B>0,9m***	**79.0**
	Mương nổi: Trái bầu trên - Thôn An Tứ	QĐ2209	260		39.8
	Mương nổi: Đông Thành - Thôn Đông La	QĐ2209	256		39.2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**91.4**
	Bm 3,5m		**466**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	**91.4**
	Tuyến đường nhà ông Tỉnh thôn T.Thiện	QĐ278	60		11.8
	Từ nhà ông Chương đến đường 221b	QĐ2209	406		79.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**123.1**
	Bm 2,5m		***1,000***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***123.1***
	Từ ông Việt đến ông Phước	QĐ798	125		15.4
	Từ ông Lý đến anh Tấn	QĐ798	70		8.6
	Từ đê biển số 5 - nhà ông Tám	QĐ798	50		6.2
	Từ bà Cung đến ông Ban	QĐ798	100		12.3
	Từ miếu ông Nho - ông Hý, thôn Nội Lang Nam	QĐ278	360		44.3
	Từ chùa An Hạ đến nhà ông Thấn	QĐ278	145		17.8
	Từ ông Thư đến nhà ông Liêm	QĐ2209	150		18.5
*	**Đường giao thông trục xã**		**2,796**		**1,074.2**
	Từ nhà ông Sự - Kính Danh	QĐ785	751	***Bm 5m, BT M200, dày 20cm***	338.0
	Từ nhà ông Thâm - ông Yên	QĐ785	1,365		491.4
	Từ ông Hùng - Trạm biến áp số 2	QĐ785	680	***Bm 4m, BT M200, dày 20cm***	244.8
4	**Xã Tây Sơn**				**1,397.1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**6,665**		**1,293.0**
	Từ cầu 13-đường số 4	QĐ854	326		63.2
	Từ nhà ông Ngoạn- sông Long Hầu (Đường Nam Nam Sú)	QĐ854	1,875		363.8
	Đường dọc sông Long Hầu (Từ bãi rác- nghĩa địa)	QĐ854	495		96.0
	Từ cầu ông Nhĩ- Trạm bơm cầu Ron- sông Long Hầu	QĐ854	1,571		304.8
	Bãi rác sông Lonhg Hầu- đường số 4 (Phía Bắc xứ Bắc Đồng Đầm)	QĐ854	963		186.8
	Từ đường số 4 (Khu CN Tiền Hải)-sông Long Hầu	QĐ2849	991		192.3
	Từ đường số 4 (Khu CN Tiền Hải)-sông Long Hầu	QĐ911	444		86.1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**7.8**
	Từ nhà ông Trách- nhà ông Sử	QĐ854	40	***Bm 3,5m; BTM200; dày 16cm***	7.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**11.3**
	Bm 2,5m		***92***	***Bm 2,5m; BTM200; dày 14cm***	***11.3***
	Từ nhà ông Minh- nhà ông Khánh	QĐ1430	75		9.2
	Từ ông Phòng- ông Thinh	QĐ854	17		2.1
*	**Sai số do đăng ký**	**QĐ2819**			**85.0**
5	**Xã Đông Hải**				**252.7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**493**		**95.6**
	Từ đường giữa đồng- đê Quốc gia	QĐ798	493	*Bm 3,5m; BTM200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	95.6
*	**Đường nhánh cấp I trục thôn**				**142.3**
	Bm 2,5m		***1,073***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***132.0***
	Ông Hữu đến Ông Đăng	QĐ1430	200		24.6
	Đường ông Từng - ông Tuyến	QĐ2389	118		14.5
	Từ ông Thoại đến ông Thắng	QĐ2389	192		23.6
	Từ ông Long đến ông Thắng	QĐ2389	42		5.2
	Từ ông Duyệt - bà Lụa	QĐ2389	83		10.2
	Từ ông Thuận - Đường trục thôn	QĐ2389	48		5.9
	Ông Dương- ông Hằng	QĐ798	125		15.4
	Ông Nhân - bà Chi	QĐ798	140		17.2
	Ông Đào - ông Thảo	QĐ798	28		3.4
	Ông Lừng - ông Chinh	QĐ798	60		7.4
	Bà Chắm - ông Chắn	QĐ798	37		4.6
	Mở rộng		***m2***		***10.3***
	Từ ô. Linh - ô. Dương (MR1,7m)	QĐ1430	206		10.3
*	**Cộng sai số học**	**QĐ2819**			**14.8**
6	**Xã Nam Phú**				**614.9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**614.9**
	Bm 3,0m		***2,965***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***436.0***
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Sao đến ông Ru	QĐ2389	129		19.0
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Nam đến cổng Chifong	QĐ2389	92		13.5
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Phong đến cổng Chifong	QĐ2389	240		35.3
	Thôn Bình Thành: Thổ ông Chương đến dốc đê	QĐ2389	876		128.8
	Thôn Bình Thành: Thổ ông Bật đến ông Hệ	QĐ2389	216		31.8
	Thôn Bình Thành: Thổ ông Khoan đến ông Đạo	QĐ2389	127		18.7
	Thôn Bình Thành: Thổ bà Vân Hậu đến ông Lập	QĐ798	275		40.4
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Xuân đến quán Tuyên	QĐ2389	328		48.2
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Cư đến ông Trưng	QĐ798	60		8.8
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Vân đến cầu thổ nhà ông Đỗ	QĐ798	622		91.5
	Bm 2,5m		***1,401***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***172.6***
	Thôn Hợp Phố: Đoạn từ ông Lý đến ông Sơn	QĐ2389	56		6.9
	Thôn Hợp Phố: ông Mạnh đến ông Bùi Minh	QĐ798	65		8.0
	Thôn Hợp Phố: Đoạn vào nhà ông Bộ	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: ông Tiệp đến ông Đạc	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: ông Bằng đến ông Minh	QĐ798	50		6.2
	Thôn Thuý Lạc: ông Ngọ đến ông Vượng	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Toán	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Toản	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Cần	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Cự	QĐ798	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Chung	QĐ798	60		7.4
	Thôn Bình Thành: Thổ ông Lực đến ông Hạc	QĐ798	60		7.4
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Việt đến ông Mạnh	QĐ2389	105		12.9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Tuyên đến ông Rịnh	QĐ798	100		12.3
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Mạnh đến bà Việt	QĐ798	60		7.4
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Tuyến đến ông Tĩnh	QĐ798	80		9.8
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Thiện đến ông Thủy	QĐ798	80		9.8
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Thê đến ông Chuyến	QĐ798	65		8.0
	Thôn Trung Thành: Thổ Đường vào ngõ đình Trung Thành	QĐ798	50		6.2
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Vũ Minh đến ông Riện	QĐ798	90		11.1
	Thôn Trung Thành: Thổ ông Linh đến bà Nhiễu	QĐ798	60		7.4
	Mở rộng				***6.3***
	Thôn Thuý Lạc: Từ ông Quang đến ông Huấn	QĐ2389	126		6.3
7	**Xã Đông Xuyên**				**864.2**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**1,015**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14 cm; xây kè 2 bên***	**196.8**
	Từ cửa Đình- sông Cá	QĐ2819	1,015		196.8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**307.1**
	Bm 3,5m		***1,088***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***213.2***
	Từ đường 221D đến cầu ông Mâu	QĐ911	300		58.8
	Từ cửa ông Nghinh đến cửa ông Giai	QĐ911	180		35.3
	Từ đê ngự hàm đến sông thầu giáp đồng (50-60)	QĐ854	215		42.1
	Từ cầu ông Bối đến sau ông Từ	QĐ854	393		77.0
	Bm 3m		***559***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***93.9***
	Từ Nghĩa trang nhân dân đến cửa ông Tư xóm 3	QĐ911	559		93.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**360.3**
	Bm 3m		***52***	***Bm 3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	***7.6***
	Từ đường 221D đến Trạm y tế xã	QĐ2819	52		7.6
	Bm 2,5m		***2,866***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***352.7***
	Từ đường 221D đến cửa anh Hà	QĐ2819	361		44.4
	Từ đường trục thôn đến ông Đậu	QĐ854	216		26.6
	Từ đường liên xã đến ông Luyện	QĐ2819	56		6.9
	Từ đường trục thôn đến cửa bà Ngự	QĐ854	31		3.8
	Đường trong khu vực nghĩa trang NĐ thôn An Cư	QĐ854	60		7.4
	Từ đường trục thôn đến cửa nhà bà Lục	QĐ854	50		6.2
	Từ đường trục thôn đến bà Trạm	QĐ854	32		3.9
	Từ đường liên xã đến cửa ông Động	QĐ854	38		4.7
	Từ đường trục thôn đến ông Cao	QĐ854	39		4.8
	Từ cầu ông Phước đến bà Tám	QĐ2804	470		57.8
	Từ trục thôn đến cửa ông Cát	QĐ854	46		5.7
	Từ trục thôn đến cửa ông Hải	QĐ854	51		6.3
	Từ thôn đến cửa ông Túy	QĐ854	30		3.7
	Từ đường trục thôn đến đường liên xã đi Đông trà	QĐ854	67		8.2
	Từ đường trục thôn đến ông Phung	QĐ854	45		5.5
	Từ trục thôn đến cửa ông Hòa	QĐ854	29		3.6
	Từ đường trục thôn đến ông Du	QĐ2819	65		8.0
	Từ đường liên xã đến ông phan Xuyến	QĐ2819	115		14.1
	Từ đường trục thôn đến ông Lục xóm 1	QĐ854	30		3.7
	Từ đường liên xã- sau cụ Đăng	QĐ854	30		3.7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục thôn đến cửa ông Hoàn	QĐ854	86		10.6
	Từ đường 221D đến cửa bà Bất	QĐ854	156		19.2
	Từ đường trục thôn đến đường liên xã đi Đông trà	QĐ854	67		8.2
	Từ đường liên xã thôn đến trục chính thôn	QĐ854	126		15.5
	Từ đường liên xã đến cửa ông Hùng	QĐ854	130		16.0
	Từ đường liên xã đến tây ông Mậu	QĐ854	130		16.0
	Từ đường 221D vào ông Giám	QĐ854	48		5.9
	Từ trục thôn đến cửa ông Lợi	QĐ854	50		6.2
	Từ đường trục thôn đến ông Hưng	QĐ854	58		7.1
	Từ trục thôn đến ông Hữu	QĐ854	50		6.2
	Từ trục thôn đến ông Hiến	QĐ854	59		7.3
	Từ đường trục thôn đến ông Phung	QĐ854	45		5.5
8	**Xã Tây Lương**				**614.3**
*	**Đường giao thông nội đồng**			*Bm 3,5m; BT M200; dày 14 cm; xây kè 2 bên*	**438.1**
	Đường nội đồng từ bưu điện- sông Sứ	QĐ593	2,258		438.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**176.2**
	Bm 3m		***266***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14 cm***	***39.1***
	Đường nhánh ông Hoàng Xuân Quyên thôn Thượng	QĐ2804	50		7.4
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Nghị thôn T. Tiến	QĐ2804	28		4.1
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Tiếu thôn Hiên	QĐ2804	188		27.6
	Bm 2,5m		***1,084***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***133.6***
	Đường nhánh ông Nguyễn Năng Nhân	QĐ2804	50		6.2
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Ơn	QĐ2804	50		6.2
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Giàng	QĐ2804	30		3.7
	Đường nhánh ông Tô Văn Ca	QĐ2804	40		4.9
	Đường nhánh bà Hoàng thị Hạnh	QĐ2804	150		18.5
	Đường nhánh ông Hoàng Quốc Lập	QĐ2804	35		4.3
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Ạp	QĐ2804	40		4.9
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Thơm	QĐ2804	60		7.4
	Đường nhánh bà Tô Thị Hệ +Tô Tiêu	QĐ2804	30		3.7
	Đường nhánh ông Tô Văn Thành	QĐ2804	42		5.2
	Đường nhánh ông Bùi Văn Kỳ	QĐ2804	77		9.5
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Nhuyễn	QĐ2804	49		6.0
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Lan	QĐ2804	50		6.2
	Đường nhánh ông Nguyễn Bình Dương	QĐ2804	40		4.9
	Đường nhánh ông Tô Thế hải	QĐ2804	58		7.1
	Đường nhánh ông Nguyễn Xuân Thắng	QĐ2804	50		6.2
	Đường nhánh ông Tô Xuân Đảo	QĐ2804	96		11.8
	Đường nhánh ông Tô Văn Nghĩa	QĐ2804	20		2.5
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Lịch	QĐ2804	27		3.3
	Đường nhánh bà Tô Văn Chuẩn	QĐ2804	40		4.9
	Đường nhánh ông Tô Văn Toan	QĐ2804	50		6.2
	Mở rộng		***70***		***3.5***
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Chính	QĐ2804	40		2.0
	Đường nhánh ông Nguyễn Đức Huân	QĐ2804	30		1.5
9	**Xã Tây Tiến**				**166.7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn
*	**Đường giao thông trục thôn**				**166.7**
	Bm 3,5m		***723***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***141.7***
	Đường từ hội trường thôn Nguyệt Lũ đến đường 221	QĐ 504	530		103.9
	Đường từ ô. Phiên- ô. Phạm Dũng	QĐ 504	193		37.8
	Mở rộng		***498***		***25.0***
	Đường từ nhà ông Ngô Trịnh đến ông Trần Dương	QĐ 2850	78		3.9
	Đường từ nhà ông Lương Dục đến ông Nguyễn Chinh	QĐ 2850	103		5.2
	Đường từ nhà bà Hồi đến sông Lân	QĐ 2850	24		1.2
	Đường từ sông Lân đến nhà ông Tường	QĐ 2850	48		2.4
	Đường từ nhà ông Bùi Duẩn đến đường 221	QĐ 2850	22		1.1
	Đường từ nhà ông Lương Văn Biên đến đường nhựa	QĐ 2850	30		1.5
	Đường từ nhà ông Linh đến nhà bà Hoài	QĐ 2850	60		3.0
	Đường từ nhà ông Giản đến nhà ông Kim	QĐ 2850	30		1.5
	Đường từ trường học cấp 1 đến giáp ao ông Hoàn	QĐ 2850	103		5.2
10	**Xã Đông Hoàng**				**126.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**46.7**
	Bm 3m		***278***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	**46.7**
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	QĐ2938	128		21.5
	Đường vào bãi rác khu1+khu2	QĐ785	150		25.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**79.5**
	Bm 2,5m		***646***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***79.5***
	Đường 19/5 đến hội trường thôn	QĐ2570	85		10.5
	Ô Hoa đến ô Phúc	QĐ504	255		31.4
	Bà Cao về phía tây	QĐ2938	71		8.7
	đê 6 đến ngõ Vũ Hoá	QĐ2570	42		5.2
	đê 6 đến ô Diu	QĐ3045	157		19.3
	Bà Kiều đến ô Thận	QĐ2570	36		4.4
11	**Xã Đông Phong**				**475.9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**475.9**
	Bm 2,5m		***3,868***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***475.9***
	Thôn Phong lai				
	Từ trục thôn - Ô Nhạ, Phán	QĐ2570	59		7.3
	Từ Ông Phiến - Ông Cự	QĐ2570	189		23.2
	Từ bà Biểng - Ông Thống	QĐ2570	57		7.0
	Từ trục thôn - Ô Hiếu, Anh Có	QĐ2570	170		20.9
	Từ trục thôn - Ông Quyên	QĐ2570	68		8.4
	Từ trục thôn - Ông Cao, bà Phức	QĐ2570	47		5.8
	Từ trục thôn - Ô Chuẩn, bà Tần	QĐ2570	64		7.9
	Từ trục thôn - Ô Phơn, Phiên	QĐ2570	72		8.9
	Từ trục thôn - Ô Ruyên, Riến, Ruyện	QĐ2570	32		3.9
	Từ trục nhánh - Bà Hợi, Ông thủy	QĐ2570	58		7.1
	Từ trục nhánh - Ô Vừng, bà Lan	QĐ2570	72		8.9
	Từ trục thôn - Ông Hải, Hưng	QĐ2570	48		5.9
	Từ Ông Hùng - Ông Hạnh	QĐ2570	54		6.6
	Từ Ông Việt - Ông Nhạc	QĐ2570	45		5.5
	Từ trục thôn - Ông Triều, Bà cán	QĐ2570	104		12.8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - Ông Cầm, trản	QĐ2570	200		24.6
	Từ trục thôn - bà Hoa, Ông Hùng	QĐ2570	230		28.3
	Từ trục thôn - Bà Le	QĐ2570	75		9.2
	Từ trục thôn - Ông Quynh, Tuấn Anh	QĐ2570	38		4.7
	Từ trục thôn - Ông Phan, bà Phu	QĐ2570	59		7.3
	Từ ông Hào - Bà Chuân	QĐ911	600		73.8
	Từ ông Hùng - Bà Hạt	QĐ911	172		21.2
	Từ bà Mùi - Ông Rạng	QĐ504	500		61.5
	Thôn Lạc Thiện				
	Từ trục thôn - Ông Luyến, bà Thái	QĐ2570	17		2.1
	Từ trục thôn - Quang, Minh, Trung	QĐ2570	44		5.4
	Từ trục thôn - Bà Lý, Thạo, Lại	QĐ2570	37		4.6
	Từ trục thôn - Am, Dinh	QĐ2570	35		4.3
	Từ trục thôn - Cẩn, Hai	QĐ2570	35		4.3
	Từ trục thôn - Ông Bẩy, Nghiên	QĐ2570	27		3.3
	Từ trục thôn - Ông Nhận, Rật	QĐ2570	20		2.5
	Từ trục thôn - Ông Ruệ, Phiệt, Ổn	QĐ2570	35		4.3
	Thôn Văn Hải				
	Từ nhà Huề - Khăng	QĐ911	64		7.9
	Từ ông Phi - Ông Phúc	QĐ593	32		3.9
	Từ ông Phán - Ông Tiễu	QĐ911	25		3.1
	Từ Ông Chiều - Ông Nghĩa	QĐ504	29		3.6
	Từ ông Bốn - Ông Kính	QĐ911	3		0.3
	Thôn Vũ Xá				
	Từ trục thôn - Ông triển	QĐ911	26		3.2
	Từ Văn hóa - Bà Ngắn	QĐ911	70		8.6
	Từ cầu văn hóa - Sông bờ	QĐ911	356		43.8
12	**Xã Phương Công**				**1,806.4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2,030**		**393.8**
	Từ Cấp đi miếu Hào	QĐ504	500	***Bm 3,5m,BT M200,dày 14cm; xây kè 2 bên***	97.0
	Từ cống Ô. Minh- đền Trần	QĐ504	500		97.0
	Nghĩa địa đi sông K. Giang	QĐ504	250		48.5
	Đường cửa Hà- cống ruộng sâu	QĐ504	300		58.2
	Miếu Hào đi đập Cường	QĐ504	480		93.1
*	**Đường giao thông trục thôn**			***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	**39.2**
	Cổng xưởng chiếu đI đường WB2	QĐ2804	200		39.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**334.0**
	Bm 3m		***1,235***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***181.5***
	Từ ông Thành đi nhà Văn hoá xóm 7	QĐ2804	45		6.6
	Từ nhà thờ họ giáo đi ngõ lý x4	QĐ911	400		58.8
	Từ thổ liên đI trục thôn	QĐ911	120		17.6
	Từ thổ Dung đI thổ Đạo x6	QĐ911	200		29.4
	Đường Lâm X4	QĐ504	220		32.3
	Thổ Lam- thổ Hậu (CR)	QĐ504	250		36.8
	Bm 2,5m		***1,238***	***Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm***	***152.5***
	Từ thổ ông triệu đi thổ bà Rót	QĐ2804	100		12.3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn
	Từ thổ ông cổn đi thổ Thắng	QĐ2804	220		27.1
	Từ thổ khương đi thổ bà Giá xóm 6	QĐ2804	70		8.6
	Từ thổ Thu đi thổ Quy xóm 6	QĐ2804	90		11.1
	Từ thổ ông Tư đi thổ Thao	QĐ2804	25		3.1
	Từ thổ oông Quyền đi thổ Tân xóm 6	QĐ2804	30		3.7
	Từ thổ ông Oanh đi thổ Đăng xóm 5	QĐ2938	220		27.1
	Đường Vũ Phu	QĐ2938	70		8.6
	Từ Thuỷ đi Phạm Minh X6	QĐ2938	70		8.6
	Từ thổ Hiền đi thổ Bân X9	QĐ911	60		7.4
	Từ đường 8b đi thổ Tộ X5	QĐ911	65		8.0
	Từ thổ Cường đi thổ ô Cung x1	QĐ911	120		14.8
	Từ thổ Hiến đi thổ bà Thanh x1	QĐ911	98		12.1
*	**Đường giao thông trục xã**		**3,660**	***Bm 3,5m,BT M300,dày 18cm***	**1,039.4**
	Từ thổ Thịnh CR đi Thổ Cường x4	QĐ786	2,060		585.0
	Từ Cống Ông tuyên đi Vân Trường	QĐ786	1,600		454.4
13	**Xã Nam Hà**				**197.9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**66.5**
	Bm 3,5m		***115***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***22.5***
	Khu dân cư đường Hồng Hà	QĐ504	115		22.5
	Bm 3m		***262***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 16cm***	***44.0***
	Từ ngã tư Rực- Ô. Lý	QĐ911	58		9.7
	Từ ngõ Ô. Khóa- QP số 7	QĐ798	204		34.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**91.8**
	Bm 2,5m		***746***	***Bm 2,5m, BT M200,dày 14cm***	***91.8***
	Từ trục thôn ngõ Lệ- cống Ô. Nhự	QĐ798	204		25.1
	Từ 221B- ngõ Ô. Vọng	QĐ2850	65		8.0
	Trục thôn- ngõ Ô. Ngưng	QĐ2850	110		13.5
	Trục thôn- ngõ Tơn Ngải	QĐ2850	80		9.8
	Từ 221B- ngõ Ô. Tần	QĐ798	124		15.3
	Từ trục thôn- ngõ Ô. Thoán	QĐ2850	46		5.7
	Từ trục thôn- ngõ Ô. Phiêng	QĐ2850	55		6.8
	Từ trục thôn- ngõ Hưu	QĐ504	62		7.6
*	**Giảm sai số học**	**QĐ 278**			**39.6**
14	**Xã Đông Trung**				**1,965.4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**700**	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm; xây kè 2 bên***	**135.8**
	Đường bãi rác: Tuyến từ 221c - Giáp xã Đông hoàng	QĐ2389	700		135.8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**417.1**
	Bm 3,5m		***986***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***193.2***
	Thổ Sơn - Đường 221c	QĐ2389	181		35.5
	Thổ Muôn - Đê	QĐ2389	117		22.9
	Từ Thổ Muôn - Đê	QĐ911	120		23.5
	cầu sông sen - thổ Vui	QĐ2389	568		111.3
	Bm 3m		***1,333***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***223.9***
	Thổ giao - T bồ - Thổ Kết xóm5	QĐ2389	420		70.6
	Thổ kiệm _ thổ Công	QĐ2389	333		55.9
	Thổ giao - Thổ bồ	QĐ2389	580		97.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1,412.5**
	Bm 3,0m		***986***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***144.9***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Cống Nhật - Thổ Vui	QĐ2389	300		44.1
	Thổ Đạo - Cỗu Vi - Thổ Cầm xóm2	QĐ2389	213		31.3
	Đường trục thôn - Thổ Luận	QĐ2389	90		13.2
	Cống Nhật - Đình - Thổ ánh	QĐ2389	150		22.1
	Sau Kết - Ngõ Đính xóm 7	QĐ2389	162		23.8
	Đường nhánh – thổ Sáu x2	QĐ2389	11		1.6
	Đường Trục thôn – thổ Trưng x2	QĐ2389	60		8.8
	Bm 2,5m		***10,304***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***1,267.6***
	Thổ Phúc- T Phong - Cỗu	QĐ2389	260		32.0
	Thổ Bàn - Thổ Phong	QĐ2389	175		21.5
	Từ Thổ Lợi - Thổ Thoan	QĐ2389	160		19.7
	Từ trạm Điện - Thổ Bào	QĐ2389	145		17.8
	Thổ đề - Thổ Thiện	QĐ911	200		24.6
	Thổ Trưng - Cỗu Đa	QĐ911	100		12.3
	Trạm biến áp - Cỗu đa	QĐ2850	129		15.9
	Thổ Bàn - Thổ Phong	QĐ911	175		21.5
	Thổ vũ Xuân - T Phong - Cỗu	QĐ911	260		32.0
	Từ trạm Điện - Thổ Thiện	QĐ911	135		16.6
	Thổ Thát- Thổ Tôt-Mương1	QĐ911	340		41.8
	Thổ Chuyển - Thổ Hoán	QĐ2389	127		15.6
	Thổ Thát - Ngã tư thổ Vĩ	QĐ2389	165		20.3
	Thổ Lê Cương - Thổ Thường xóm 6	QĐ2389	170		20.9
	Thổ Lê Cương - Thổ Thường xóm 6	QĐ911	340		41.8
	Thổ Minh - Thổ Đường xóm 6	QĐ2389	180		22.1
	Đường đông Trịnh - Sông Kinh Thâu	QĐ2389	140		17.2
	Cầu Đại - Thổ Tắc	QĐ2389	200		24.6
	Đường nhánh – thổ Thuỷ x1	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh - Thổ Ty x1	QĐ2389	80		9.8
	Đường liên xã - thổ Chẩm x1	QĐ2389	75		9.2
	Đường trục thôn – thổ Nhị x1	QĐ2389	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Hệ	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Bổng	QĐ2389	70		8.6
	Đường trục thôn – thổ Mâu x1	QĐ2389	36		4.4
	Đường nhánh – thổ ánh x1	QĐ2389	80		9.8
	Đường nhánh – thổ Trực – thổ Hạt	QĐ2389	110		13.5
	Đường nhánh – thổ Ry x1	QĐ2389	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Hải x1	QĐ2389	90		11.1
	Đường nhánh – thổ Ngôn x1	QĐ2389	100		12.3
	Đường nhánh – thổ Hoan x1	QĐ2389	30		3.7
	Đường Trục thôn – thổ Khởi x1	QĐ2389	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Kiều x2	QĐ2389	80		9.8
	Đường nhánh – thổ Ngạc x2	QĐ2389	10		1.2
	Dường 221c - Thổ Thuyên xóm2	QĐ2389	50		6.2
	Đường nhánh – thổ Thoi x2	QĐ2389	85		10.5
	Đường nhánh – thổ Mậu x2	QĐ2389	20		2.5
	Đường nhánh – thổ Lừng x2	QĐ2389	30		3.7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn
	Đường nhánh – thổ Đĩnh x2	QĐ2389	15		1.8
	Đường trục thôn – thổ Hướng x2	QĐ2389	120		14.8
	Đường trục thôn – thổ Thấm x2	QĐ2389	120		14.8
	Đường trục thôn – thổ Hiện x2	QĐ2389	35		4.3
	Đường trục thôn – thổ Đức x2	QĐ2389	50		6.2
	Đường trục thôn – thổ Vân x2	QĐ2389	25		3.1
	Đường liên xã - thổ Cẩn x2	QĐ2389	20		2.5
	Đường trục Thôn- thổ Thường x2	QĐ2389	44		5.4
	Đường nhánh – thổ Dương x2	QĐ2389	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Hài x2	QĐ2389	30		3.7
	Đường liên xã - thổ Rinh x2	QĐ2389	50		6.2
	Đường liên xã - thổ Vân x2	QĐ2389	50		6.2
	Đường liên xã - thổ Hán x2	QĐ2389	30		3.7
	Đường liên xã - thổ Thinh x2	QĐ2389	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Khoái x2	QĐ2389	46		5.7
	Đường nhánh – thổ Điệp x3	QĐ2389	100		12.3
	Dường 221c - Thổ khuê xóm4	QĐ911	166		20.4
	Đường 221c – thổ Trưng x4	QĐ2389	130		16.0
	Đường nhánh – thổ Rậux4	QĐ2389	50		6.2
	Đường nhánh – thổ Luân x4	QĐ2389	70		8.6
	Đường nhánh – thổ Kiên x4	QĐ2389	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Na x4	QĐ2389	50		6.2
	Đường trục thôn – thổ Đôn x4	QĐ2389	60		7.4
	Đường nhánh – thổ Đạo x4	QĐ2389	30		3.7
	Đường 221c – thổ Đính x10	QĐ2389	45		5.5
	Đường nhánh – thổ Thắng x4	QĐ2389	50		6.2
	Đường nhánh – thổ Sơ x4	QĐ2389	80		9.8
	Dường 221c - Thổ khuê xóm4	QĐ911	166		20.4
	Đường nhánh – thổ Hùng x4	QĐ2389	70		8.6
	Đường nhánh – thổ Oai x4	QĐ2389	70		8.6
	Đường trục xã - thổ Ba x10	QĐ2389	35		4.3
	Đường trục xã - thổ Đạm x10	QĐ2389	40		4.9
	Đường truc thôn – thổ chuyển x10	QĐ2389	60		7.4
	Đường trục thôn – thổ Dum x10	QĐ2389	60		7.4
	Đường nhánh – thổ Dũng x10	QĐ2389	50		6.2
	Đường nhánh – thổ Hoạtx10	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Tụngx10	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Phượng x5	QĐ2389	70		8.6
	Đường nhánh- Thổ Phượng - Miếu	QĐ2389	140		17.2
	Đường nhánh- Hòe	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Biên x5	QĐ2389	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Thanh x5	QĐ2389	20		2.5
	Đường nhánh – thổ Trung x6	QĐ2389	20		2.5
	Đường nhánh – thổ Côn x5	QĐ2389	26		3.2
	Đường nhánh – thổ Chuyên x5	QĐ2389	25		3.1
	Đường nhánh – thổ Phường x5	QĐ2389	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Quang x5	QĐ2389	40		4.9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh – thổ Đinh x6	QĐ2389	10		1.2
	Đường trục xã -thổ Tặng –Bảng x6	QĐ2389	120		14.8
	Đường nhánh – thổ Điện x6	QĐ2389	30		3.7
	Đường trục xã - thổ San x6	QĐ2389	30		3.7
	Đường trục xã - thổ Năm x6	QĐ2389	25		3.1
	Thổ Lê Cương - Thổ Thường xóm 6	QĐ911	340		41.8
	Lê văn Chuyên x6	QĐ2389	15		1.8
	Lê văn Cừu x6	QĐ2389	20		2.5
	Phạm Văn Tuyền x6	QĐ2389	12		1.5
	Đường trục xã - thổ Dũng x6	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục xã - thổ Tiến x6	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn - Thổ thục - miếu	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục xã - thổ Dương x7	QĐ2389	120		14.8
	Đường trục thôn – thổ Lân x7	QĐ2389	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Dịu x7	QĐ2389	60		7.4
	Đường trục thôn – thổ Lãm x7	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Thao x7	QĐ2389	26		3.2
	Đường nhánh – thổ Nguyên x7	QĐ2389	46		5.7
	Đường nhánh – thổ Chính x7	QĐ2389	55		6.8
	Đường nhánh – thổ Nhuệ x7	QĐ2389	65		8.0
	Đường nhánh – thổ Phố x7	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Hạp x7	QĐ2389	50		6.2
	Đường truc thôn – thổ Thạc x7	QĐ2389	36		4.4
	Đường truc thôn – thổ Đính x7	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Thám x7	QĐ2389	20		2.5
	Đường trục thôn – thổ Biền x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Hải x9	QĐ2389	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Kiêm x9	QĐ2389	60		7.4
	Đường trục thôn – thổ Dần x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Tụng x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Roanh x9	QĐ2389	54		6.6
	Đường trục thôn – thổ Điện x9	QĐ2389	24		3.0
	Đường trục thôn – thổ Hiệp x9	QĐ2389	30		3.7
	Đường trục thôn – thổ Vương x9	QĐ2389	70		8.6
	Đường trục thôn – thổ Hạo x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục xã - Thổ Lệ x6	QĐ2389	25		3.1
	Đường trục xã - thổ Dương x7	QĐ2389	120		14.8
	Đường trục thôn – thổ Lân x7	QĐ2389	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Dịu x7	QĐ2389	60		7.4
	Đường trục thôn – thổ Lãm x7	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Thao x7	QĐ2389	26		3.2
	Đường nhánh – thổ Nguyên x7	QĐ2389	46		5.7
	Đường nhánh – thổ Chính x7	QĐ2389	55		6.8
	Đường nhánh – thổ Nhuệ x7	QĐ2389	65		8.0
	Đường nhánh – thổ Phố x7	QĐ2389	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Hạp x7	QĐ2389	50		6.2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn – thổ Thạc x7	QĐ2389	36		4.4
	Đường trục thôn – thổ Đính x7	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Thám x7	QĐ2389	20		2.5
	Đường trục thôn – thổ Biền x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Hải x9	QĐ2389	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Kiêm x9	QĐ2389	60		7.4
	Đường trục thôn – thổ Dần x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Tụng x9	QĐ2389	40		4.9
	Đường trục thôn – thổ Roanh x9	QĐ2389	54		6.6
	Đường trục thôn – thổ Điện x9	QĐ2389	24		3.0
	Đường trục thôn – thổ Hiệp x9	QĐ2389	30		3.7
	Đường trục thôn – thổ Vương x9	QĐ2389	70		8.6
	Đường trục thôn – thổ Hạo x9	QĐ2389	40		4.9
15	**Xã Nam Hồng**				**693.0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**273.7**
	Bm 3,0m		***1,629***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***273.7***
	cống ông Hồng-Ngang ông Khánh)	QĐ593	1,354		227.5
	Từ cầu ông Uyển - đê	QĐ593	275		46.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**419.3**
	Bm 3,0m		***1,144***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***168.2***
	Từ cổng phía tây nhà Thờ - nhà ông Cử	QĐ593	380		55.9
	Từ nhà ông Điều - nhà ông Hoà	QĐ593	764		112.3
	Bm 2,5m		***2,041***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***251.1***
	Từ Bà Lược - Ngang UBND xã (Bà Nhung)	QĐ593	93		11.4
	Từ nhà ông Toản - ông Viễn	QĐ593	179		22.0
	Từ trục thôn - ông Quyên	QĐ593	52		6.4
	Từ ông Tuyển - ông Quỳnh	QĐ593	205		25.2
	Từ ông Vững - nhà ông sâm	QĐ593	72		8.9
	Từ nhà ông Tới - nhà ông Tuệ	QĐ593	69		8.5
	Từ nhà ông Tựa - bà Thanh	QĐ593	170		20.9
	nghĩa trang - đoạn giáp nghĩa trang)	QĐ593	270		33.2
	Từ ông Trần ân - Miếu Ba mô	QĐ593	60		7.4
	Từ ông An - Bà Lượn	QĐ593	81		10.0
	Từ nhà ông Quận - ông Khoả	QĐ593	186		22.9
	Từ nhà ông Thái - ông Hoàng	QĐ593	115		14.1
	Từ đường 221B - ông khôi	QĐ2819	48		5.9
	Từ trục thôn - nhà Bà Lan	QĐ2819	96		11.8
	Từ nhà ông Tú - nhà ông Rao	QĐ2819	61		7.5
	Từ đường 221B - ông Nghi, ông Văn xóm 13	QĐ2819	34		4.2
	ông Vĩnh-mương cứng (Đoạn Ngang ông Khiển)	QĐ911	65		8.0
	Từ Trục thôn – nhà ô.Thê	QĐ593	103		12.7
	Trục thôn - ông Thái	QĐ593	82		10.1
16	**Xã Vân Trường**				**188.1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**188.1**
	Bm 3,0m		***565***	***Bm 3,0m; BT M200 dày 14cm***	***83.1***
	Từ Giáp khu dân cư đến nhà ông Bác	QĐ 593	378		55.6
	Từ giáp đường trục thôn Nam - Giáp Tây Phong	QĐ 2064	187		27.5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***683***	***Bm 2,5m; BT M200 dày 14cm***	***84.0***
	Từ Quán Trạch - ông An	QĐ 593	350		43.1
	Từ đường trục Quan Cao - lò đốt Rác	QĐ 593	266		32.7
	Từ ông Tụy - ông Khảm	QĐ 3045	67		8.2
	Mở rộng		**419**		**21.0**
	Từ ông Bắc - ông Hải	QĐ 593	419		21.0
17	**Xã Tây An**				**338.5**
*	**Giảm sai số học**	**QĐ 2819**			**338.5**
18	**Xã Nam Hưng**				**509.7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**380.3**
	Bm 3,5m		***1,726***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***338.3***
	Từ UB đến cầu ông Đỗ	QĐ2570	980		192.1
	Tuyến khu dân cư mới xóm 9	QĐ2570	80		15.7
	Tuyến từ nhà chùa đến đê 5	QĐ2570	464		90.9
	Tuyến từ cầu đến ông Tiến	QĐ2570	202		39.6
	Bm 3,0m		***250***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***42.0***
	Từ cầu ông Đỗ đến ô Vương	QĐ2570	250		42.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**129.4**
	Bm 2,5m		***1,051***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***129.4***
	Tuyến ông Tâm	QĐ2570	50		6.2
	Tuyến ông Căng	QĐ2570	36		4.4
	Tuyến ông Sang	QĐ2570	45		5.5
	Tuyến bà Tuyết	QĐ2570	100		12.3
	Tuyến ông Sơn	QĐ2570	160		19.7
	Tuyến ông Cáp	QĐ2570	150		18.5
	Tuyến sau bà Hoành	QĐ2570	80		9.8
	Tuyến ô Minh	QĐ2570	50		6.2
	Tuyến ô Thành	QĐ2570	80		9.8
	Tuyến ông Ất	QĐ2570	150		18.5
	Tuyến ông Bình	QĐ2570	150		18.5
19	**Xã Nam Chính**				**254.4**
*	Giảm sai số học	QĐ278			254.4
20	**Xã Nam Trung**				**665.5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1,750**	***Bm 3,5m; BT M200 dày 14cm; xây kè 2 bên***	**339.5**
	Tuyến từ 221B (ngã ba NT) - Nam Hưng	QĐ 843	1,750		339.5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**307.5**
	Bm 3,5m		***230***	***Bm 3,5m; BT M200 dày 16cm***	***45.1***
	Tuyến từ nhà ô Đỗ Tề - nhà bà Trữ (Từ đường 221B - bà trữ)	QĐ 2819	230		45.1
	Bm 3,0m		***1,562***	***Bm 3,0m; BT M200 dày 16cm***	***262.4***
	Tuyến BT - ô Bộ	QĐ 843	150		25.2
	Tuyến ô Lừng - đường BT	QĐ 843	110		18.5
	Tuyến ông Nhật - ông Thuyên	QĐ 2804	166		27.9
	221B (trường THCS) - ông Minh	QĐ 2804	96		16.1
	Tuyến từ cầu hải ngoại - đường ông Thọ	QĐ 2819	400		67.2
	Tuyến từ Bà La - ông Đỗ Cảnh	QĐ 2819	440		73.9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	221B (ông Long) - Ngã tư ông Nhật	QĐ 2804	200		33.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**18.5**
	Bm 2,5m		***150***	***Bm 2,5m; BT M200 dày 14cm***	***18.5***
	Tuyến ông Chương - ông Thực	QĐ 2804	50		6.2
	ông Huyền - ông Bình	QĐ 2804	100		12.3
21	**Xã Đông Minh**				**605.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**320.0**
	Bm 3,5m		**604**	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	**118.4**
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Đoàn - ông Ruống	QĐ2570	604		118.4
	Bm 3,0m		***1,200***	***Bm 3.0m,BT M200, dày 16cm***	***201.6***
	Thôn Ngải Châu: Từ Cầu ông Chấn - Đê Biển	QĐ2570	500		84.0
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Hạ - ông Trai	QĐ2570	700		117.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**285.6**
	Bm 2,5m		***2,322***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***285.6***
	Thôn Ngải Châu: Từ ông Bùi Sang - ông Tăng	QĐ504	735		90.4
	Thôn Ngải Châu: Từ Nguyễn Trị - Trục Thôn	QĐ2570	129		15.9
	Thôn Minh Châu: Từ Nguyễn Lộc - Đỗ Sơn	QĐ2570	175		21.5
	Thôn Đồng Châu Nội: Trục thôn - ông Lưu	QĐ2570	40		4.9
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ trục thôn - ông Lục	QĐ2570	50		6.1
	Thôn Đồng Châu Nội: Từ ông Liên - ông Bình	QĐ2570	30		3.7
	Thôn Đồng Châu: Từ ông Thịnh - ông Tinh	QĐ2570	494		60.8
	Thôn Đồng Châu: Từ Trần Cam - Trần Cương	QĐ2570	172		21.2
	Thôn Đồng Châu: Từ Hòa Vân - ông Thái	QĐ2570	89		10.9
	Thôn Đồng Châu: Từ Vũ Thị Viên - Cầu ông Bích	QĐ2570	78		9.6
	Thôn Đồng Châu: Trần Hà - Đê Biển	QĐ2570	170		20.9
	Thôn Đồng Châu: Từ Đê 6 đến Miếu Trung	QĐ2570	160		19.7

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1369 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (20 xã)			**11,733.2**
1	**Xã Đông Lâm**			**1,214.8**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**637**		**123.5**
	Từ ông Đài đến Long Hầu Tây	637	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	123.5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2,243**	***B<0,9m***	**293.8**
	Từ trạm bơm đến mương7 đường Nam	552		72.3
	Từ trạm bơm đến cầu cổ ngựa	306		40.1
	Từ Cầu cổ ngựa đến mương 7 đường giữa	540		70.7
	Từ cầu cổ ngựa đến đường 39B	285		37.3
	Từ áp ao nghĩa trang đến mương 7 ngoại Bắc	560		73.4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**62.5**
	Từ ông Thanh đến ông Hiển (Thôn Thanh Đông: Từ 39B đến Phan Hiển)	223	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	43.7
	Đường vào chùa phúc Lâm (Thôn Nho Lâm Đông)	112	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	18.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**142.3**
	Bm 3.0m	***152***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***22.3***
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Phiệp đến bà Bội	152		22.3
	Bm 2.5m	***975***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***120.0***
	Thôn Nho Lâm Đông: Từ đường trục đến bà Khảm	89		10.9
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ ông Tông đến nhà thờ ông Kỳ	98		12.1
	Thôn Nho Lâm Tây: Từ cầu bà Tú đến bà Mến	107		13.2
	Thôn Thanh Tây: Từ bà Sáu đến ông Tết	336		41.3
	Thôn Thanh Tây: Từ ông Thái đến bà Mai	135		16.6
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Tô Thoa	29		3.6
	Thôn Thanh Đông: Dong ông Đoàn Thạch	50		6.2
	Thôn Thanh Đông: Từ đường trục giữa đến bà Ngọ	81		10.0
	Dong ông Nguyễn Mai	50		6.1
*	**Đường giao thông trục xã**			**387.1**
	Từ cầu C4 nữ đến đập tràn	1,363	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	387.1
*	**Công trình phụ trợ**			**205.6**
	Sân hội trường thôn Thanh Tây			11.1
	Sân hội trường thôn Nho Lâm Đông			9.1
	Sân vận động thôn Nho Lâm Đông			38.6
	Sân hội trường thôn Thanh Đông			53.4
	Sân trường Trung học cơ sở xã			53.4
	Hội trường thôn Thanh Đông			40.0
2	**Xã Đông Cơ**			**619.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**480**		**93.1**
	Từ ông Dũng - Đông Minh	480	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	93.1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**230.8**
	Bm 3,5m	***903***	*Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm*	***177.0***
	Từ ông Ngọ - ông Dũng	340		66.6
	Từ ông Tình - Đường quy hoạch	307		60.2
	Ông Trưởng - Ông Ba	186		36.5
	Cầu đường - Ông Thắng	70		13.7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***320***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***53.8***
	Ông Giao - đường cồn	320		53.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**296.0**
	Bm 3,0m	***158***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***23.2***
	Từ ông Hùng đến ông Phúng	158		23.2
	Bm 2,5m	***2,217***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***272.8***
	Ông Vụ - Đường thôn	45		5.5
	Miếu Ông Cai - Đường thôn	20		2.5
	Từ ông Đán đến miếu	152		18.7
	Từ ông Giao đến ông Nho	61		7.5
	Từ ông Toan đến đường thôn	49		6.0
	Từ ông Trừng đến đường liên xã	50		6.1
	Từ ông Hiên đến đường thôn	55		6.8
	Ông Phau đến đường thôn	34		4.2
	Ông Đông - Ông Mưu	47		5.7
	Ông Thục - Đường liên thôn	36		4.4
	Ông Giang - Đường liên thôn	48		5.8
	Ông Đoán - Đường liên thôn	64		7.8
	Bà Trưng - Đường liên thôn	32		3.9
	Ông Kính - Đường liên thôn	35		4.3
	Ông Thuyên - Đường liên thôn	87		10.7
	Ông Vĩnh - Đường liên thôn	85		10.5
	Từ ông Hoạch - ông Triết	175		21.5
	Từ ông Hoông - ông Dũng	256		31.5
	Ông Xuyên - Ông Vượt (Đ2)	75		9.2
	Nam sông Đông Phong	243		29.9
	Ông Ên - đương Cồn	59		7.3
	Ông Phái - Ông Đăng	77		9.5
	Ông Hiệu (Lựu) - đường cồn	125		15.4
	Ông Phụng - đường Cồn	55		6.8
	Cầu Điếm - NVH thôn	75		9.2
	Bà Thường - sông trung nông	180		22.1
3	**Xã Nam Hải**			**1,170.6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**120.0**
	Bm 3,0m	***87***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***12.8***
	Từ ông Việt đến ông Phước	87		12.8
	Bm 2,5m	***872***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***107.2***
	Từ ông Lý đến anh Tấn	100		12.3
	Từ ông Hứa - ông Lưu	55		6.8
	Từ bà Cung đến ông Ban	130		16.0
	Từ ông Hý đến miếu ông Nho	360		44.3
	Từ ông Rĩnh - ông Thấn	80		9.8
	Từ nhà ông Thư đến nhà ông Liêm	115		14.1
	Từ trục thôn đến nhà ông Kính	32		3.9
*	**Đường giao thông trục xã**	**2,643**		**1,050.6**
	Từ nhà ông Thâm - ông Yên	1,100	***Bm 5m, BT300, dày 20cm***	495.0
	Từ nhà ông Sự - Kính Danh	774	***Bm 4m, BT300, dày 20cm***	278.7
	Từ nhà ô. Hùng - Trạm biến áp số 2	769	***Bm 4m, BT300, dày 20cm***	276.9
4	**Xã Tây Sơn**			**1,332.8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**6,221**		**1,137.0**
	Từ cầu 13-đường số 4	326		59.6
	Từ nhà ông Ngoạn- sông Long Hầu (Đường Nam Nam Sú)	1,875		342.7
	Đường dọc sông Long Hầu (Từ bãi rác- nghĩa địa)	495		90.5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu ông Nhĩ- Trạm bơm cầu Ron- sông Long Hầu	1,571	*Bm 3,5m; BTM200; dày 14cm; không xây kè 1 bên*	287.1
	Bãi rác sông Lonhg Hầu- đường số 4 (Phía Bắc xứ Bắc Đồng Đầm)	963		176.0
	Từ đường số 4 (Khu CN Tiền Hải)-sông Long Hầu	991		181.1
*	**Đường nhánh cấp 1trục thôn**			**5.5**
	Từ nhà ông Minh- nhà ông Khánh	45	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	5.5
*	**Đường giao thông trục xã**			**190.3**
	Điểm đầu giao với đường tỉnh 39B, điểm cuối giáp xã Tây Ninh	670	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	190.3
5	**Xã Đông Hải**			**84.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**493**		**84.6**
	Từ đường giữa đồng đến đê Quốc gia	493	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	84.6
6	**Xã Nam Phú**			**541.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**541.7**
	Bm 3,0m	***2,614***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***384.3***
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Sao đến ông Ru	161		23.7
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Du đến ông Hữu	77		11.3
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Mạnh đến ông Bùi Minh	65		9.6
	Thôn Bình Thành: ông Lộc đến ông Giới	127		18.7
	Thôn Bình Thành: ông Bật đến ông Hệ	216		31.8
	Thôn Bình Thành: Bà Vân Hậu tới ông Lập	305		44.8
	Thôn Trung Thành: ông Xuân đến quán Tuyên	323		47.5
	Thôn Trung Thành: ông Vân đến cầu ông Đỗ	825		121.3
	Thôn Trung Thành: ông Hà đến ông Thừa	443		65.1
	Thôn Trung Thành: Ông Cư đến ông Trưng	37		5.4
	Thôn Trung Thành: Ông Hướng đến ông Ký	35		5.1
	Bm 2,5m	***1,277***	***Bm 2,5m; BTM200; dày 14cm***	***157.4***
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Năng đến ông Thuần	52		6.4
	Thôn Hợp Phố: Từ ông Chuân đến ông Thiệp	37		4.6
	Thôn Thuý Lạc: Từ ông Tiệp đến ông Đạc	67		8.3
	Thôn Thuý Lạc: Từ ông Ngọ đến ông Vượng	47		5.8
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Toán	50		6.2
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Cần	47		5.8
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Cử	30		3.7
	Thôn Thuý Lạc: Đoạn vào ông Yên	23		2.9
	Thôn Thuý Lạc: Từ ông Tính đến ông Huyền	60		7.4
	Thôn Thuý Lạc: Từ ông Quang đến ông Huân	47		5.8
	Thôn Bình Thành: ông Khoan đến ông Đạo	127		15.6
	Thôn Bình Thành: ông Lực đến ông Hạc	60		7.4
	Thôn Trung Thành: ông Tuyên đến bà Rinh	75		9.2
	Thôn Trung Thành: ông Mạnh đến bà Việt	68		8.4
	Thôn Trung Thành: ông Tuyến đến ông Tĩnh	60		7.4
	Thôn Trung Thành: ông Thiện đến ông Thùy	50		6.2
	Thôn Trung Thành: Đường vào thổ ông Khang	86		10.6
	Thôn Trung Thành: Đường vào ngõ Đình Trung Thành	30		3.7
	Thôn Trung Thành: ông Vũ Minh đến ông Riện	54		6.6
	Thôn Trung Thành: ông Sơn đến ông Khải	34		4.2
	Thôn Trung Thành: Đường vào thổ ông Hà	41		5.0
	Thôn Trung Thành: Đường vào thổ ông Đăng	62		7.6
	Thôn Trung Thành: ông Linh đến bà Nhiễu	70		8.6
7	**Xã Đông Xuyên**			**669.4**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**1,015**		**196.8**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cửa Đình- sông Cá	1,015	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	196.8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**295.5**
	Bm 3,5m	***826***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***161.8***
	Từ đường 221D đến cầu ông Mâu	244		47.8
	Từ đê ngự Hàm đến sông thâu giáp đồng (50-60)	221		43.3
	Từ đường 221D đến cửa anh Hà	361		70.7
	Bm 3,0m	***796***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***133.7***
	Từ cửa ông Nghinh đến ông Giai	230		38.6
	Từ nghĩa trang nhân dân đến ông Tư xóm 3	566		95.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**177.1**
	Bm 3,0m	***271***	***Bm 3,0m; BT M 200; dày 14 cm***	***39.8***
	Từ đường 221D đến trạm y tế xã	55		8.0
	Từ đường trục thôn đến sau ông Đậu	216		31.8
	Bm 2,5m	***1,115***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***137.3***
	Từ đường trục thôn đến ông Luyện	57		7.0
	Từ đường trục thôn đến cửa bà Ngự	30		3.7
	Đường trong khu vực nghĩa trang nhân dân thôn	63		7.7
	Từ đường trục thôn đến cửa bà Lục	46		5.7
	Từ đường trục thôn đến bà Trạm	40		4.9
	Từ đường liên xã đến cửa ông Động	35		4.3
	Từ đường trục thôn đến ông Cao	44		5.4
	Từ đường trục thôn đến ong Thản	32		3.9
	Từ đường trục thôn đến ông Thuyến	42		5.1
	Từ trục thôn đến bà Liên	45		5.5
	Từ cầu ông Phước đến bà Tám	343		42.2
	Từ đường ltrục thôn đến ông Du	67		8.3
	Từ đường trục thôn đến bà Hòa	41		5.1
	Từ đường liên xã đến ông Khảm	33		4.1
	Từ đường trục thôn đến sau anh Thuần	28		3.5
	Từ đường liên xa đến ông phan Xuyến	119		14.6
	Từ đường trục thôn đến ông Lục xóm 1	32		3.9
	Từ đđường liên xã- Ô. Thăng	19		2.4
8	**Xã Tây Lương**			**418.1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		*Bm 3,5m; BT M200; dày 14 cm; xây kè 2 bên*	**389.4**
	Đường nội đồng từ bưu điện- sông Sứ	2,007		389.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**28.7**
	Bm 3,0m	***111***	***Bm 3,0m, BT m200, dày 0,14cm***	***16.3***
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Dậu thôn Nghĩa	111		16.3
	Bm 2,5m	***101***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 0.14cm***	***12.4***
	Đường nhánh ông Tô Văn Hoành thôn Thượng	51		6.3
	Đường nhánh Bà Hoàng Thị Oanh thôn Hiên	50		6.1
9	**Xã Tây Tiến**			**801.1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**391.5**
	Bm 3,5m	***1,016***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16m***	***199.2***
	Đường từ Cổng chùa đến cầu bà Tỵ	201		39.4
	Đường từ nhà ô Phiên đến nhà ô Phạm Dũng	187		36.7
	Đường từ nhà Trần Hiệp đến nhà ông Trần Văn Giản	198		38.8
	Đường từ sau trường trung học cơ sở đến nhà ông Lương Tường	430		84.3
	Bm 3,0m	***1,145***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***192.3***
	Đường từ gò ráng đến mương 2 góc mốc	47		7.9
	Đường từ nhà ông Tiến đến ông Thái	14		2.4
	Đường từ cầu nghĩa trang đến gốc đa	50		8.4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ cầu bà Tỵ đến cầu ông Tụng	137		23.0
	Đường từ Nga Thịnh đến cầu ông Châu	259		43.5
	Cầu miếu đến ô Nhang	255		42.8
	Hội trường thôn Tân Lập đến ông Bảo	83		13.9
	Đường từ nhà ô Thái đến nhà ô Học	300		50.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**219.7**
	Bm 3,0m	***715***	***Bm 3,0m, BT m200, dày 14cm***	***105.0***
	Đường từ nhà ông Chuyển đến nhà ông Mao	128		18.8
	Đường từ nhà bà Bùi đến cầu ông Các	128		18.8
	Đường từ nhà ô Phạm Đình Nguyên đến nhà ông Lương Văn Độ	190		27.9
	Đường từ ông Lương Văn Hậu đến ông Trần Văn Giản	66		9.7
	Đường từ cầu ông Cách đến nhà bà Thơm	203		29.8
	Bm 2,5m	***551***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***67.7***
	Đường phía tây nghĩa trang Nguyệt Lũ	57		7.0
	Đường từ ô Lương Văn Suyền đến nhà bà Lương Thị Thôn	85		10.5
	Đường từ nhà ô Nguyễn Đức Ba đến nhà Trần Xuân Tiếp	127		15.6
	Đường từ mương dây 4 đến sông Sen	84		10.3
	Đường từ nhà bà Thơm đến ô Tẫn	127		15.6
	Đường từ Trần Thị Nam đến ô Học	71		8.7
	Mở rộng	***940***		***47.0***
	Đường từ cống ông Khao đến cống sáu thước	940		47.0
*	**Đường giao thông trục xã**	**540**	***Bm 3,5m,BT M300, dày 18cm***	**153.4**
	Đường từ hội trường thôn Nguyệt Lũ đến đường 221	540		153.4
*	**Công trình không có định mức**			**36.5**
	Nhà văn hóa thôn Tân Lập		***01 tầng, diện tích sàn 100m2***	20.9
	Sân nhà văn hóa thôn Tân Lập	450		15.6
10	**Xã Đông Hoàng**			**126.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**49.9**
	Bm 3,0m	***297***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***49.9***
	Phan Triều đến Vũ Lĩnh	125		21.0
	Đường vào bãi rác khu1+khu2	172		28.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**76.3**
	Bm 2,5m	***620***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***76.3***
	Từ nhà ông Hoa đến ông Phúc	255		31.4
	Đường 19/5 đến hội trường thôn	69		8.5
	Bà Cao về phía tây	68		8.4
	Từ đê 6 đến ngõ Vũ Hoá	37		4.5
	Từ đê 6 đến ô Diu	191		23.5
11	**Xã Đông Phong**			**625.7**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**1,594**		**309.3**
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Văn Hải	821	***Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm; xây kè 2 bên***	159.3
	Từ cầu Ô. Phúc - Sông Cá	773		150.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**	**756**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**93.0**
	Thôn Phong Lai			
	Từ trục thôn - Ông Cầm, Trản	90		11.0
	Từ trục thôn - Bà Hoa, Ông Hùng	90		11.0
	Từ trục thôn - Bà Le	33		4.0
	Từ trục thôn - Ông Triều, bà Cán	81		10.0
	Từ ông Hào - Bà Chuân	230		28.3
	Thôn Lạc Thiện			
	Từ trục thôn - Ông Bảy, Nghiên	30		3.7
	Từ trục thôn - Ông Nhận, Rật	26		3.2
	Từ trục thôn - Ông Ruệ, Phiệt, Ôn	39		4.8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - Ông Cờ, Nạp	41		5.0
	Từ đường LX - Ông Vận	33		4.0
	Từ trục thôn - Ông Phối, Phước	65		8.0
*	**Công trình nhóm 2**			**223.4**
	Cải tạo nâng cấp trạm y tế			23.0
	Bờ ao khuôn viên UBND xã			8.0
	Sân nhà văn hóa thôn phong lai			15.0
	Nhà HTXDVNN			10.0
	Sân trụ sở UBND, cổng dậu			90.0
	Sân trường mầm non			77.4
12	**Xã Phương Công**			**1,595.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**360**		**69.8**
	Cống Rơi đi đồng Tây	150	*Bm 3,5m,BT M200,dày 14cm; xây kè 2 bên*	29.1
	Bờ sông - Ruộng sâu	210		40.7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**21.6**
	Từ thổ Tuyến đi đường WB2	110	*Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm*	21.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**129.0**
	Bm 3,0m	*482*	*Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm*	*70.9*
	Trục thôn đi thổ Lý	370		54.4
	Trục xã đI thổ Mạn X2	57		8.4
	Trục thôn đI thổ Thảo X7	55		8.1
	Bm 2,5m	*471*	*Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm*	*58.1*
	Từ thổ Thanh đi thổ Hoàn X7	50		6.2
	Từ trục thôn đi thổ Thiệu X7	91		11.2
	Từ thổ chiến đi thổ Thung X1	52		6.4
	Trục thôn đi thổ Khuynh X3	22		2.7
	Trục xã đi thổ ng Lâm X4	21		2.6
	Từ Trục xã đi thổ Khảm X4	45		5.5
	Từ trục xã đi nhà thờ ho Nguyễn X1	24		3.0
	Từ trục thôn đi thổ Thuỷ X1	24		3.0
	Từ trục thôn đi thổ Đăng X4	58		7.1
	Trục xã đi thổ Bân X9	30		3.7
	Trục thôn đi thổ Tơn	34		4.2
	Trục xã đi thổ Thành X4	20		2.5
*	**Đường giao thông trục xã**	**3,600**	*Bm 4m,BT M300,dày 20cm*	**1,311.9**
	Từ thổ Thịnh CR đi Thổ Cường X4	2,080		754.8
	Từ Cống Ông tuyên đi Vân Trường	1,520		557.1
*	**Công trình phụ trợ**			**63.0**
	Sân nhà VH thôn CB Tây		*DT 4002*	25.2
	Sân nhà VH thôn CB Đông		*DT 600m2*	37.8
13	**Xã Nam Hà**			**109.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**48.2**
	Từ ngã tư Rực- Ô. Lý	68	*Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm*	13.3
	Từ ngõ Ô. Khóa- QP số 7	208	*Bm 3,0m,BT M200,dày 16cm*	34.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**61.4**
	Bm 3,0m	*204*	*Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm*	*30.0*
	Từ trục thôn ngõ Lệ- công Ô. Nhự	204		30.0
	Bm 2,5m	*256*	*Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm*	*31.4*
	Từ 221B- ngõ Ô. Vọng	75		9.2
	Trục thôn- ngõ Ô. Ngưng	115		14.1
	Trục thôn- ngõ Tơn Ngải	66		8.1
14	**Xã Đông Trung**			**885.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**540**	*Bm 3,5m, BT M200, dày 14cm;*	**104.8**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ 221c - Nghĩa đĩa 4,6,10	540	*xây kè 2 bên*	104.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**780.5**
	Bm 3,0m	***976***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***143.3***
	Đường trục thôn – thổ Phiên X3	42		6.2
	Đường 221c – thổ Tiệm X4	28		4.1
	Đường trục thôn -Thổ Côn X5	31		4.6
	Mương M1 – thổ Sơ X3	35		5.1
	Đường trục thôn – Thổ Hạo	30		4.4
	Đường nhánh - Ngõ thược X5	21		3.1
	Đường nhánh - Ngõ Dư X5	105		15.4
	Thổ Đạo - Thổ Tuấn	145		21.2
	Đường trục thôn – thổ Hải X9	51		7.5
	Đường 221c - Thổ Phiên	285		41.9
	Thổ Mây - Thổ Hựu	203		29.8
	Bm 2,5 m	***5,174***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***637.2***
	Đường nhánh - Thổ Ty X1	90		11.1
	Đường trục thôn – thổ Hệ	60		7.4
	Đường trục thôn – thổ Tơn	25		3.1
	Đường trục thôn – thổ Cử	35		4.3
	Đường nhánh – thổ Tuấn x1	37		4.6
	Đường nhánh – thổ Ry X1	46		5.7
	Đường nhánh – thổ Hải X1	90		11.1
	Đường nhánh – thổ Ngôn X1	94		11.6
	Đường nhánh – thổ Kiều X2	69		8.5
	Đường nhánh – thổ Lừng X2	46		5.7
	Đường trục thôn – thổ Hưởng X2	80		9.8
	Đường trục thôn – thổ Thắm X2	80		9.8
	Đường nhánh – thổ Lượng X2	36		4.4
	Đường liên xã - thổ Thinh X2	90		11.1
	Đường nhánh – thổ Điệp X3	55		6.8
	Đường nhánh – thổ Sở X3	34		4.2
	Đường trục thôn – thổ Túc X3	25		3.1
	Đường trục thôn – thổ Việt X3	50		6.2
	Đường nhánh - thổ Thăng X4	38		4.7
	Đường nhánh - thổ Hùng X4	35		4.3
	Đường nhánh - thổ Kiên X4	40		4.9
	Đường nhánh - thổ Sơ X4	63		7.7
	Đường 221c – thổ Trưng X4	142		17.5
	Đường trục thôn – thổ Đôn X4	53		6.5
	Đường Huyện - Thổ Miêu X4	20		2.5
	Đường 221c – thổ Đính X4	53		6.5
	Thổ Phúc - Thổ Phong X8	175		21.5
	Thổ Đề - Thổ Thiện xóm 8	226		27.8
	Thổ Lợi - Thổ Thoan xóm 8	255		31.4
	Trạm điện - Thổ Biên xóm 8	148		18.2
	Đường nhánh – thổ Đảm X10	31		3.8
	Đường trục thôn – thổ Dum X10	52		6.4
	Đường nhánh – thổ Dũng X10	70		8.6
	Đường nhánh – thổ Hoạt X10	31		3.8
	Đường nhánh – thổ Nam X10	50		6.2
	Đường Trục thôn - thổ Lĩnh X10	34		4.2
	Đường nhánh - thổ Nha X10	24		3.0
	Đường Trục thôn - thổ Hiên X10	41		5.0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Trục thôn - thổ Biên X10	25		3.1
	Đường Trục thôn-thổ Phượng X10	50		6.2
	Đường nhánh -thổ Túc X10	34		4.2
	Đường trục xã - thổ Toản X10	28		3.4
	Đường Trục thôn-thổ Nghiệp X10	25		3.1
	Đường nhánh - Thổ Hải xóm 10	25		3.1
	Đường nhánh – thổ Rũng X6	24		3.0
	Đường nhánh – thổ Duyên X5	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Tảo X5	25		3.1
	Đường nhánh – Thổ Tuyến X5	33		4.1
	Đường nhánh – Thổ Nụ X5	27		3.3
	Đường nhánh – thổ Phượng X5	56		6.9
	Đường nhánh – thổ Biên X5	40		4.9
	Đường nhánh – thổ Vững x5	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Đăng x5	40		4.9
	Đường nhánh– Đương x5	56		6.9
	Đường nhánh – thổ Quyến x5	27		3.3
	Đường nhánh – thổ Hán x5	56		6.9
	Đường nhánh – thổ Tuế x5	56		6.9
	Đường nhánh – thổ Quang x5	33		4.1
	Đường nhánh – thổ Tưởng xóm 5	110		13.5
	Đường nhánh – thổ Năm xóm 5	90		11.1
	Đường nhánh – thổ Giới x5	133		16.4
	Đường nhánh – thổ Hào x5	10		1.2
	Đường nhánh – thổ Đương x5	56		6.9
	Đường nhánh – thổ Chứcx5	25		3.1
	Đường nhánh – thổ Nụ xóm 5	20		2.5
	Đường T thôn - Thổ trường xóm5	12		1.5
	Đường nhánh - Thổ Tảo xóm5	17		2.1
	Ngõ Côn - Thổ Thược xóm 5	59		7.3
	Đường trục thôn - Thổ San xóm6	35		4.3
	Đường nhánh – thổ Cương x6	12		1.5
	Đường T thôn – thổ Tỵ x6	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Tám x6	13		1.6
	Đường nhánh – thổ Khính x6	25		3.1
	Đường xã - Thổ Hòa xóm 6	32		3.9
	Đường xã - Thổ Hưởng xóm 6	22		2.7
	Đường xã - Thổ Ngự xóm 6	20		2.5
	Đường nhánh -Thổ Bảng Xóm 6	49		6.0
	Đường nhánh -Thổ Trung Xóm 6	25		3.1
	Đường nhánh -Thổ Cừu Xóm 6	25		3.1
	Đường trục xã - thổ Âu x6	30		3.7
	Đường nhánh – thổ Mịch x6	40		4.9
	Đường trục xã - Linh x6	82		10.1
	Đường nhánh – thổ Chuyên x6	28		3.4
	Đường trục xã - Thổ Dũng x6	30		3.7
	Đường trục xã - Thổ Tiến x6	30		3.7
	Thổ Minh - Thổ Cảnh - Thổ Trịnh	238		29.3
	Đường trục thôn – thổ Miều x6	83		10.2
	Đường nhánh – thổ Rỹ x6	36		4.4
	Đường trục xã - thổ Hạnh x6	25		3.1
	Đường trục thôn – thổ Thành x9	21		2.6
	Đường trục thôn – thổ Lân x7	83		10.2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn – thổ Kiêm x9	45		5.5
	Đường trục thôn – thổ Kiệm x9	45		5.5
	Đường trục thôn – thổ Chính x7	49		6.0
	Đường trục thôn – thổ Hợix9	17		2.1
	Đường trục thôn – thổ Điện x9	30		3.7
	Đường trục thôn – thổ Sơn x9	32		3.9
	Đường trục thôn – thổ Hưng x9	24		3.0
	Đường nhánh – thổ Hán x7	26		3.2
	Đường nhánh – thổ Trịnh x9	17		2.1
15	**Xã Nam Hồng**			**667.3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**270.3**
	Bm 3.5m	**242**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***47.5***
	Từ nhà ông Trường - cầu ông Hiến	130		25.5
	Từ sau bà Tân xóm 13 ra đê	112		22.0
	Bm 3,0m	***1,326***	***Bm 3,0m,BT M200; dày 16cm***	***222.8***
	Từ nhà ô Quân - ô Bùi Khánh(đoạn ô Quân - cống Ô Hồng- Ngang ô Khánh)	1,316		221.1
	Từ cầu ông Uyển - đê	10		1.7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**		-	**397.0**
	Bm 3,0m	***1,481***	***Bm 3,0m,BT M200; dày 14cm***	***217.7***
	Từ cổng phía tây nhà Thờ - nhà ô Cử	308		45.3
	Từ nhà ô Điều - nhà ô Hoà	740		108.8
	Từ cầu ô Hiến - nhà ô Thăng	183		26.9
	Từ nhà ô Tú - nhà ô Rao	124		18.2
	Từ sau bà Ôn - ô Tặng xóm 6	126		18.5
	Bm 2,5m	***1,458***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***179.3***
	Từ bà Lược - Ngang UBND xã (Bà Nhung)	45		5.5
	Từ nhà ông Toản - ông Viễn	175		21.5
	Từ trục thôn - ông Quyên	24		3.0
	Từ ông Tuyến - ông Quỳnh	67		8.2
	Từ ông Vững - nhà ông sâm	68		8.4
	Từ nhà ông Tới - nhà ông Tuệ	41		5.0
	Từ nhà ông Tựa - bà Thanh	125		15.4
	Từ đường 221B ra đường số 209 giáp Nam Hải; (đường nghĩa trang - đoạn giáp nghĩa trang)	280		34.4
	Từ ông An - Bà Lượm	87		10.7
	Từ nhà ông Quận - ông Khoả	128		15.7
	Từ nhà ông Thái - ông Hoàng	111		13.7
	Từ đường 221B - ông khôi	44		5.4
	Từ trục thôn - nhà Bà Lan	72		8.9
	ông vĩnh - mương cứng (Đoạn Ngang ông Khiển)	36		4.4
	Từ Trục thôn – nhà ô.Thê	73		9.0
	Trục thôn - nhà ông Khanh	82		10.1
16	**Xã Vân Trường**			**188.1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**119.1**
	Bm 3,0m	***255***	***Bm 3,0m,BT M200; dày 14cm***	***37.5***
	Từ đường trục Quan Cao - lò đốt rác	255		37.5
	Bm 2,5m	***664***	***Bm 2,5m,BT M200; dày 14cm***	***81.6***
	Từ Quân Trạch - ô An	410		50.4
	Giáp đường đá thôn Nam - Tây Phong	67		8.2
	Giáp đường đá thôn Nam - Tây Phong	187		23.0
	ng trình nhóm 2			**69.0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Sân vận động trung tâm xã Vân Trường			59.1
	Sửa chữa kênh cấp I loại 3			9.9
17	**Xã Tây An**			**10.4**
*	**Công trình nhóm 1**			**4.5**
	Công trình phụ trợ NVH thôn Tiên Phong			4.5
*	**Công trình nhóm 2**			**5.9**
	Sân Trường Tiểu học			5.9
18	**Xã Nam Hưng**			**141.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**141.2**
	Từ cống ông Kim- cầu ông Đỗ	272	*Bm 3,5m,BT M200, dày 14cm*	53.3
	Từ đường xóm 6-cống ông Kim	523	*Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm*	87.9
19	**Xã Bắc Hải**			**499.4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**163.0**
	Bm 3,5m	***832***	***Bm 3,5m;BTM200, dày 16cm***	***163.0***
	Từ cầu ông Trữ đến dốc ông Nhân	513		100.5
	Từ cầu Đất đến Ba Mỏ	224		43.9
	Từ cầu ông Minh đến dốc ông Tam	95		18.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**336.4**
	Bm 3,0m	***667***	***Bm 3,0m;BTM200, dày 14cm***	***98.0***
	Đoạn đường từ ông Hoá cổng sau trường	107		15.7
	Từ nhà ông Khoan đến nhà ông Thơm	560		82.3
	Bm 2,5m	***1,938***	***Bm 2,5m;BTM200, dày 14cm***	***238.4***
	Từ ngõ bà Quát đến ông Hiệt	184		22.6
	Từ ngõ ông Hùng đến ông Thưởng	310		38.1
	Từ nhà ông Thơm đến nhà ông Thới	310		38.1
	Từ nhà ông Liệu đến nhà ông Toàn	81		10.0
	Từ nhà Ông Đăng ra đường thôn	123		15.1
	Từ nhà bà Hiền ra đường thôn	73		9.0
	Từ nhà Ông Bút ra đường thôn	73		9.0
	Từ nhà Ông Công ra đường thôn	91		11.2
	Từ nhà Ông Hinh ra đường thôn	83		10.2
	Từ nhà Ông Thiên ra đường thôn	86		10.6
	Từ nhà Ông Nặc ra đường thôn	78		9.6
	Từ nhà Ông Tân ra đường thôn	44		5.4
	Từ nhà Đương đến Giản	69		8.5
	Từ nhà Ông Tuyên ra đường 7	248		30.5
	Từ nhà Ông Trâm ra đường 7	85		10.5
20	**Xã Đông Quý**			**31.7**
*	**Công trình nhóm 2**			**31.7**
	Sân Thể thao xã Đông Quý (Hạng mục: Tương bao, rãnh thoát nước, đường vào)			31.7

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1369 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**389.6**
1	**Xã Bạch Đằng**				**389.6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1524**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm***	**295.6**
	Đường từ ông Hoàng đến cống ông Hồ	QĐ 593	328		63.6
	Từ biến thế đến máng cứng	QĐ 593	326		63.2
	Từ mo thầy tam đến sông T1b	QĐ 593	265		51.4
	Từ trục xã đến đường Trung Hương	QĐ 2014	270		52.4
	Từ trục xã đến thánh giá thông Hâu Trung 1	QĐ 2014	165		32.0
	Từ trục xã đến giáp ruộng giao cầu Hậu Trung 1	QĐ 2014	170		33.0
*	**Đường giao thông trục thôn**				**12.7**
	Từ trục xã đến chợ Hậu	QĐ 593	65	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	12.7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**10.3**
	Bm 3,0m		***70***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10.3***
	Từ chân đê-ông Hải	QĐ 593	30		4.4
	Từ ông Đức -chân đê	QĐ 593	40		5.9
*	**Đường giao thông trục xã**				**71.0**
	Từ trường Mầm non đến ông Sở	QĐ 798	250	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	71.0

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**486.9**
1	**Xã Bạch Đằng**			**350.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,524**		**278.9**
	Đường từ ông Hoàng đến cống ông Hồ	328	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 1 bên***	60.0
	Từ biến thế đến máng cứng	326		59.7
	Từ mộ thầy tam đến sông T1b	265		48.5
	Từ trục xã đến đường Trung Hương	270		49.4
	Từ trục xã đến thánh giá thông Hâu Trung 1	165		30.2
	Từ trục xã đến giáp ruộng giao cầu Hậu Trung 1	170		31.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**5.2**
	Từ ông Đức -chân đê	35	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	5.2
*	**Đường giao thông trục xã**			**65.9**
	Từ trường Mầm non đến ông Sở	232	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	65.9
2	**Xã Đông Kinh**			**60.5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**60.5**
	Từ HTXNN- điểm bưu điện VH xã- trường học	492	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	60.5
3	**Xã Đông Sơn**			**76.4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**76.4**
	QL 10 vào Đình Quai thôn Phấn Dũng	390	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	76.4

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1369 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng (02 xã, phường)				**97.8**
1	**Xã Vũ Đông**				**41.2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**41.2**
	Thôn Trần Phú đoạn từ ngõ ông Sâm đến ngõ ông Tỏi	QĐ 3066	280	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	41.2
2	**Phường Trần Hưng Đạo**				**56.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**56.6**
	Bm 3,5m		***289***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***56.6***
	Ngõ 16 Đoàn Nguyễn Tuấn, tổ 15	QĐ 622	190		37.2
	Ngõ 39 Phạm Thế Hiển, tổ 14 đoạn từ phố Trần Phú đến nhà ông Phương	QĐ 798	99		19.4

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng (01 xã)			**42.6**
1	**Xã Vũ Đông**			**42.6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**42.6**
	Bm 3,0m	***63***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9.3***
	Thôn Nguyễn Huệ đoạn từ ngõ ông Tiến đến chân đê	63		9.3
	Bm 2,5m	***270***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***33.3***
	Thôn Hưng Đạo từ đường trục xã đến ngõ ông Uẩn	120		14.8
	Thôn Nguyễn Huệ đoạn từ ngõ ông Đông đến chân đê	150		18.5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
29/06/2015 14:56:04